

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày 18-02-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Lương Thị Ngân

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2019 về “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1975. Nơi cư trú: T, 1, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm 1970. Nơi cư trú: T 1, thị trấn N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 03 tháng 12 năm 2019 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Phạm Văn T từ đầu năm 2000, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đầu năm 2010 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do anh T ham chơi cờ bạc và có biểu hiện quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó anh chị xảy ra đánh

cãi nhau và sống ly thân từ tháng 3 năm 2019 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Phạm Mai P, sinh ngày 03/12/2001, hiện nay cháu đã thành niên, sức khỏe bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị N; Tòa án đã xác minh, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án đối với anh T nhưng anh T không đến Tòa án để trình bày lời khai; tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với anh T nhưng anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của bị đơn (anh T) tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

Về con chung: Anh chị có 01 con là Phạm Mai P, sinh ngày 03/12/2001, hiện nay cháu đã thành niên, có khả năng lao động để tự nuôi mình; chị N không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra.

- Về tài sản, công nợ: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là “ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền thị trấn N cung cấp thì chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn Thụy tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ đầu năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay chị N xin ly hôn anh T; căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Mai P, sinh ngày 03/12/2001, hiện nay cháu đã thành niên, sức khỏe bình thường; chị N không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Chị N không thuộc hộ nghèo, cận nghèo của địa P nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Phạm Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008775 ngày 12 tháng 12 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu